

Bản án số: 265/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 9 - 2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Vân Anh.

2. Ông Hoàng Văn Thanh.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án dân sự thụ lý số 173/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1986.

- Bị đơn: Anh Bàn Văn T, sinh năm 1984.

Cùng nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bàn Văn T chung sống với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2012 tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, việc anh chị chung sống, kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Tình cảm vợ chồng trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không hợp tính nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Chị xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị với

anh T đã quá căng thẳng, trầm trọng, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái. Thực tế chị và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị và anh T không ai quan tâm thăm hỏi gì đến nhau. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bàn Văn T theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Chị và anh Bàn Văn T có 02 con chung là cháu Bàn Văn Đ, sinh ngày 27/7/2005 và cháu Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bàn Thị V đến khi trưởng thành và chị không yêu cầu anh Bàn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị vì từ khi vợ chồng ly thân cháu V vẫn ở cùng chị; Còn cháu Bàn Văn Đ, sinh ngày 27/7/2005 hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi sức khỏe phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh Bàn Văn T có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia, không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về công nợ chung: Chị và anh Bàn Văn T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác.

*** Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Bàn Văn T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N chung sống với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2012 tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, việc anh chị chung sống, kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Tình cảm vợ chồng trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc bình thường, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không hợp tính nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Chị N tính tình ngang bướng anh bảo không nghe nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, trong quá trình mâu thuẫn vợ chồng thường cãi nhau, có đánh nhau. Anh xác định anh và chị N đã sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay không ai quan tâm thăm hỏi gì đến nhau nhưng anh không nhất trí ly hôn với chị N vì chị N đã tự ý về nhà lấy giấy tờ và làm đơn ly hôn không hỏi ý kiến của anh.

- Về con chung: Anh và chị Trần Thị N có 02 con chung là cháu Bàn Văn Đ, sinh ngày 27/7/2005 và cháu Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007. Ly hôn chị N đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bàn Thị V đến khi trưởng thành và chị N không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung thì anh cũng nhất trí và tùy theo ý kiến của cháu V; Còn cháu Bàn Văn Đ, sinh ngày 27/7/2005 hiện đã trưởng thành trên 18 tuổi sức khỏe phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị Trần Thị N có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia, không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về công nợ chung: Anh và chị Trần Thị N không có, không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu: Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007 (là con chung của chị Trần Thị N và anh Bàn Văn T). Cháu V trình bày khi bố mẹ cháu giải quyết ly hôn, cháu có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ cháu là chị Trần Thị N. Cháu tự nguyện ở với mẹ đẻ của cháu và không bị ai ép buộc gì.

Tòa án xác minh tại địa phương thôn C, xã B và Công an xã B, huyện H được cung cấp thông tin: Hiện nay anh Bàn Văn T là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và thường xuyên sinh sống tại đây. Chị N và anh T được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/9/2012 tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại thôn C, xã B, huyện H. Quá trình chung sống giữa chị N và anh T thời gian đầu hạnh phúc bình thường, đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay.

Về tài liệu, chứng cứ: Các đương sự cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm:

- Nguyên đơn chị Trần Thị N cung cấp cho Tòa án: 01 Đơn khởi kiện; 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên Trần Thị N (bản sao chứng thực); 02 Giấy khai sinh mang tên Bàn Văn Đ, Bàn Thị V (bản sao chứng thực); 01 Xác nhận thông tin cư trú của Công an xã Bạch Xa (bản chính); 01 Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí (bản chính);

- Bị đơn anh Bàn Văn T cung cấp cho Tòa án: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên đã tiến hành hòa giải cho các bên đương sự suy nghĩ lại tình cảm để quay về hàn gắn, đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Vì vậy Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định chung của pháp luật.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về việc chấp hành quy định pháp luật của các đương sự: Các đương sự đã chấp hành tốt các quy định pháp luật khi Tòa án báo gọi và tham gia phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 39, 147, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Anh Bàn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Trần Thị N và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng thuộc trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật; Anh Bàn Văn T không phải chịu tiền án phí.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Trần Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bàn Văn T nên xác định đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Theo thông tin chị N cung cấp và Tòa án xác minh thì hiện nay bị đơn anh Bàn Văn T là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của nguyên đơn chị Trần Thị N tại phiên tòa: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N, báo gọi chị N đến tham gia phiên tòa nhưng chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Trần Thị N theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Bàn Văn T được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2012 tại UBND xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Quá trình chung sống chị N và anh T hạnh phúc đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tính cách giữa chị N và anh T không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên đánh, cãi chửi nhau, không quan tâm, yêu thương và tin tưởng nhau. Thực tế chị N và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay, không

ai quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nữa. Mặc dù anh T không nhất trí ly hôn nhưng trong thời gian sống ly thân anh T không có động thái tích cực gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã quá căng thẳng, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con cái. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N và xử cho chị N được ly hôn với anh Bàn Văn T theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Bàn Văn T có 02 con chung là cháu Bàn Văn Đ, sinh ngày 27/7/2005 và cháu Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007.

- Đối với con chung là cháu Bàn Văn Đ đã đủ 18 tuổi trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được, chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

- Đối với con chung là cháu Bàn Thị V: Từ năm 2021 khi vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay cháu Bàn Thị V vẫn trực tiếp ở cùng chị N và do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ly hôn chị Trần Thị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bàn Thị V, đồng thời căn cứ vào ý kiến của cháu Bàn Thị V có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ cháu là chị Trần Thị N; Căn cứ kết quả xác minh tại địa phương thì từ khi chị N và anh T ly thân cháu V vẫn ở cùng với chị N, cuộc sống của cháu V vẫn đảm bảo cả về tinh thần, vật chất khi ở với chị Trần Thị N. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên xử cho chị Trần Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Bàn Thị V. Anh Bàn Văn T được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở, ngăn cấm. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Trần Thị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Do đó, Hội đồng xét xử xét không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, đất đai chung: Chị Trần Thị N và anh Bàn Văn T cùng xác định vợ chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về công nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Bàn Văn T cùng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, tuy nhiên chị N được miễn số tiền án phí ly hôn sơ thẩm trên do thuộc trường hợp là người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) cư trú tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; Anh Bàn Văn T không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, các Điều 39, 147, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Bàn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bàn Thị V, sinh ngày 16/11/2007 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Anh Bàn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Trần Thị N và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở; Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí:

+ Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng chị N được miễn toàn bộ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm trên do thuộc trường hợp là người dân tộc thiểu số (dân tộc Dao) cư trú tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

+ Anh Bàn Văn T không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Bàn Văn T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Bạch Xa (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tùng